

Số: 106 /2019/VSC

Hải Phòng, ngày 23 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính hợp nhất** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	83,495,365,461	150,538,020,711	67,042,655,250	44,5

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong 6 tháng đầu năm 2019, lượng tàu vào cảng Greenport giảm do các tàu cỡ lớn phải đưa sang cảng khác khai thác nên phát sinh nhiều chi phí bốc xếp, vận chuyển. Lượng hàng phế liệu tồn ú tại cảng Vipgreenport tăng rất cao, lượng tàu vào cảng tăng và có nhiều thời điểm trùng lịch 3, 4 tàu nên phải chuyển tàu sang các cảng khác khai thác dẫn tới các chi phí khai thác tăng cao. Ngoài ra, giá nhiên liệu và giá điện cũng tăng nhiều so với 6 tháng đầu năm 2018. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2019 giảm 67,042,655,250 đồng, tương ứng với giảm 44,5% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiên

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT



Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0200453688

ngày 11 tháng 7 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 1 tháng 4 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 11 tháng 7 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Xuân Bạo	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hà	Thành viên
Ông Hoàng Trọng Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Ông Nghiêm Tuấn Anh	Thành viên
Ông Hoàng Tiến Lục	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Bạo	Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc Kỹ thuật

Trụ sở đăng ký

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 22 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-02-00133-19-2



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2019



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		679.027.979.927	603.188.940.958
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	257.366.875.118	279.499.935.132
Tiền	111		87.966.875.118	91.049.935.132
Các khoản tương đương tiền	112		169.400.000.000	188.450.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.300.000.000	3.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	3.300.000.000	3.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		299.434.053.404	201.087.531.144
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	256.971.148.931	177.181.302.169
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.911.963.772	5.118.028.409
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	37.787.398.367	20.024.658.232
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.236.457.666)	(1.236.457.666)
Hàng tồn kho	140	12	25.294.888.951	20.523.627.223
Hàng tồn kho	141		25.294.888.951	20.523.627.223
Tài sản ngắn hạn khác	150		93.632.162.454	98.777.847.459
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.656.839.323	25.248.316.993
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	18(a)	80.810.438.478	73.521.240.175
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18(a)	164.884.653	8.290.291

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.808.531.137.215	1.885.893.768.879
Các khoản phải thu dài hạn	210		53.000.000	53.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		53.000.000	53.000.000
Tài sản cố định	220		1.114.896.888.498	1.189.337.344.800
Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.105.438.119.509	1.178.756.936.815
Nguyên giá	222		2.132.083.498.117	2.110.286.165.888
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.026.645.378.608)	(931.529.229.073)
Tài sản cố định vô hình	227	14	9.458.768.989	10.580.407.985
Nguyên giá	228		18.780.986.750	18.429.526.750
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.322.217.761)	(7.849.118.765)
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.577.959.583	7.630.194.303
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	11.577.959.583	7.630.194.303
Đầu tư tài chính dài hạn	250		114.743.626.727	111.969.282.420
Đầu tư vào công ty liên kết	252	9(b)	114.588.626.727	111.814.282.420
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(c)	155.000.000	155.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		567.259.662.407	576.903.947.356
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	567.031.209.366	576.903.947.356
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		228.453.041	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.487.559.117.142	2.489.082.709.837

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		552.685.165.683	544.513.132.816
Nợ ngắn hạn	310		337.623.707.499	271.451.674.632
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	161.699.341.902	96.963.594.606
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.886.008.248	1.280.768.926
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18(b)	12.167.570.242	11.120.116.398
Phải trả người lao động	314		52.034.888.122	64.135.308.558
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	10.107.843.590	8.669.592.116
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	54.214.600.047	41.020.969.440
Vay ngắn hạn	320	21(a)	6.685.500.000	14.088.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	38.827.955.348	34.172.824.588
Nợ dài hạn	330		215.061.458.184	273.061.458.184
Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	30.000.000
Vay dài hạn	338	21(b)	215.031.458.184	273.031.458.184
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.934.873.951.459	1.944.569.577.021
Vốn chủ sở hữu	410	23	1.934.873.951.459	1.944.569.577.021
Vốn cổ phần	411	24	551.227.980.000	501.123.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.227.980.000	501.123.040.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		36.047.891.246	36.047.891.246
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	765.535.112.633	724.734.652.533
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		272.961.941.371	382.190.432.010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		189.466.575.910	131.894.131.001
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		83.495.365.461	250.296.301.009
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		309.101.026.209	300.473.561.232
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.487.559.117.142	2.489.082.709.837

Ngày 22 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Trương Lý Thế Anh
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:





Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	28	897.317.490.153	796.099.781.454
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		693.029.148.793	543.037.120.356
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		204.288.341.360	253.062.661.098
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	5.034.897.426	3.451.503.908
Chi phí tài chính	22	30	10.938.494.583	19.632.689.278
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.631.538.747</i>	<i>19.606.992.776</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24		4.638.344.307	-
Chi phí bán hàng	25	31	13.241.698.369	12.754.080.409
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	31.200.638.832	30.821.095.482
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		158.580.751.309	193.306.299.837
Thu nhập khác	31		917.213.429	1.146.515.851
Chi phí khác	32		13.856.450.386	35.381.412
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(12.939.236.957)	1.111.134.439
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		145.641.514.352	194.417.434.276
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	40.377.136.955	17.451.651.215
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	52	34	(228.453.041)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		105.492.830.438	176.965.783.061
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		83.495.365.461	150.538.020.711
Cổ đông không kiểm soát	62		21.997.464.977	26.427.762.350
				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.370	2.459

Người lập:



Trương Lý Thế Anh
 Phó Phòng Kế toán

Ngày 22 tháng 8 năm 2019

Người duyệt:



Trần Xuân Bạo
 Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tiến
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	145.641.514.352	194.417.434.276
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	115.444.103.506	110.946.651.194
Các khoản dự phòng	03	-	78.343.595
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(102.202.394)	(170.029.363)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.214.011.513)	(4.242.113.331)
Chi phí lãi vay	06	10.631.538.747	19.606.992.776
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	261.400.942.698	320.637.279.147
Biến động các khoản phải thu	09	(109.123.823.653)	(78.048.002.642)
Biến động hàng tồn kho	10	(4.771.261.728)	(7.763.216.038)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	70.276.608.806	19.943.246.044
Biến động chi phí trả trước	12	14.675.088.210	2.188.069.470
		232.457.554.333	256.957.375.981
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.261.321.839)	(20.533.122.544)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.213.859.965)	(16.371.688.836)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.994.869.240)	(22.852.367.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	157.987.503.289	197.200.197.496
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(35.143.285.034)	(81.196.602.783)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	820.545.452	2.004.377.180
Tiền thu từ khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	-	45.299.082.396
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	6.619.121.754	3.172.635.275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.703.617.828)	(30.720.507.932)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Nhận tiền góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31	891.000.000	6.800.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	-	16.472.547.948
Tiền trả nợ gốc vay	34	(65.403.000.000)	(99.733.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(88.014.397.700)	(51.366.150.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(152.526.397.700)	(127.826.602.352)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(22.242.512.239)	38.653.087.212
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	279.499.935.132	212.263.826.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	109.452.225	170.029.363
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	257.366.875.118	251.086.942.664

Ngày 22 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Trương Lý Thế Anh
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 6 công ty con (1/1/2019: 6 công ty con) như sau:

	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	30/6/2019	1/1/2019
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	100%	100%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	65%	65%
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	100%	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	74%	74%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	66,34%	66,34%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 3 công ty liên kết (1/1/2019: 3 công ty liên kết) như sau:

	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	30/6/2019	1/1/2019
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	31%	31%
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	22%	22%
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	30%	30%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 1.122 nhân viên (1/1/2019: 1.103 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được khấu hao do có thời hạn không xác định. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 40 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

5. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

7. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động bốc dỡ container
- Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi
- Hoạt động vận chuyển
- Hoạt động khác

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu của bộ phận	587.901.971.395	119.555.086.069	98.010.850.045	91.849.582.644	897.317.490.153
Chi phí không phân bổ					743.375.083.151
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					153.942.407.002
Thu nhập khác					917.213.429
Chi phí khác					13.856.450.386
Phần chia lợi nhuận của công ty liên kết					4.638.344.307
Thuế thu nhập doanh nghiệp					40.148.683.914
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					105.492.830.438
Chi tiêu vốn					35.143.285.034
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	18.739.113.334	3.055.426.243	10.486.848.683	2.861.896.774	106.112.221.060
Khấu hao tài sản cố định vô hình	66.985.618.350	13.016.698.478	18.412.914.678	7.696.989.554	1.473.098.996

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu của bộ phận	532.115.457.681	119.367.451.743	81.240.895.817	63.375.976.213	796.099.781.454
Chi phí không phân bổ					602.793.481.617
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					193.306.299.837
Thu nhập khác					1.146.515.851
Chi phí khác					35.381.412
Phần chia lợi nhuận của công ty liên kết					-
Thuế thu nhập doanh nghiệp					17.451.651.215
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					176.965.783.061
Chi tiêu vốn					81.196.602.783
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	33.970.934.038	6.829.773.925	28.011.481.760	12.384.413.060	101.533.337.058
Khấu hao tài sản cố định vô hình	67.627.321.057	13.229.955.029	11.279.061.615	9.396.999.357	1.388.174.670

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	837.737.425.787	210.014.856.290	74.911.722.505	1.380.369.321.526 1.107.189.795.616
Tổng tài sản				2.487.559.117.142
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	99.042.937.434	22.928.524.801	32.248.338.063	163.585.350.150 389.099.815.533
Tổng nợ phải trả				552.685.165.683

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	840.820.442.004	205.627.861.166	62.519.883.768	1.265.623.164.897 1.223.459.544.940
Tổng tài sản				2.489.082.709.837
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	69.432.877.162	3.804.805.132	13.549.517.288	98.244.363.532 446.268.769.284
Tổng nợ phải trả				544.513.132.816

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty chỉ có một bộ phận theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	11.213.508.731	6.453.451.583
Tiền gửi ngân hàng	76.753.366.387	84.596.483.549
Các khoản tương đương tiền	169.400.000.000	188.450.000.000
	<hr/>	<hr/>
	257.366.875.118	279.499.935.132
	<hr/>	<hr/>

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.300.000.000	3.300.000.000
	<hr/>	<hr/>

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng VND	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Đầu khí Đình Vũ VND	Công ty TNHH Tuyền Container T.S Hà Nội VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	15.571.905.722	94.239.876.698	2.002.500.000	111.814.282.420
Lãi từ công ty liên kết Cổ tức	2.528.696.277 (1.864.000.000)	403.005.124 -	1.706.642.906 -	4.638.344.307 (1.864.000.000)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	16.236.601.999	94.642.881.822	3.709.142.906	114.588.626.727
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Địa chỉ	30/6/2019 và 1/1/2019	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MSC Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh	5%	155.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và khách hàng là các bên liên quan:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	20.865.483.650	2.297.016.590
Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	7.717.357.546	4.679.130.516
Khách hàng là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam	25.207.794.323	10.357.715.953
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen Việt Nam	24.714.906.340	18.627.346.402
Maersk Line A/S	18.741.780.614	19.002.885.578
Yang Ming Marine Transport Corp	16.213.733.072	3.630.887.479
Mcc Transport Singapore Pte., Ltd	15.733.566.099	12.127.273.522
Công ty TNHH OOCL Việt Nam	7.919.265.029	6.338.811.169
APL Co., Pte. Ltd	7.575.499.256	10.890.560.897
Ikea Supply AG	6.514.747.142	8.686.971.373
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	6.203.652.651	4.855.112.464
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	4.745.541.085	3.989.239.369
Công ty Cổ phần CMA-CGM Việt Nam	4.591.737.691	5.051.437.224
Các khách hàng khác	90.226.084.433	66.646.913.633
	256.971.148.931	177.181.302.169

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	9.825.207.500	7.543.293.815
Ký cược, ký quỹ	372.800.000	319.800.000
Phải thu hãng tàu	19.430.772.217	4.931.777.969
Phải thu khác	8.158.618.650	7.229.786.448
	<hr/>	<hr/>
	37.787.398.367	20.024.658.232
	<hr/>	<hr/>

12. Hàng tồn kho

	30/6/2019	Giá gốc
	VND	1/1/2019
	VND	VND
Nguyên vật liệu	24.100.737.737	18.867.125.175
Công cụ và dụng cụ	73.480.000	84.980.000
Hàng hóa	1.120.671.214	1.571.522.048
	<hr/>	<hr/>
	25.294.888.951	20.523.627.223
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	803.772.569.428	79.152.121.436	1.199.691.320.914	27.670.154.110	2.110.286.165.888
Tăng trong kỳ	-	5.947.500.000	7.982.973.637	222.116.000	14.152.589.637
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	103.156.000	18.537.658.117	-	18.640.814.117
Thanh lý	-	-	(10.996.071.525)	-	(10.996.071.525)
Số dư cuối kỳ	803.772.569.428	85.202.777.436	1.215.215.881.143	27.892.270.110	2.132.083.498.117
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	305.332.397.776	33.022.725.880	581.553.475.450	11.620.629.967	931.529.229.073
Khấu hao trong kỳ	28.756.121.358	6.185.062.376	69.276.250.884	1.894.786.442	106.112.221.060
Thanh lý	-	-	(10.996.071.525)	-	(10.996.071.525)
Số dư cuối kỳ	334.088.519.134	39.207.788.256	639.833.654.809	13.515.416.409	1.026.645.378.608
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	498.440.171.652	46.129.395.556	618.137.845.464	16.049.524.143	1.178.756.936.815
Số dư cuối kỳ	469.684.050.294	45.994.989.180	575.382.226.334	14.376.853.701	1.105.438.119.509

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 334.672 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 272.844 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 709.387 triệu VND (1/1/2019: 868.009 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 21(b)).

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.417.853.001	13.011.673.749	18.429.526.750
Tăng trong kỳ	-	86.000.000	86.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	265.460.000	265.460.000
Số dư cuối kỳ	5.417.853.001	13.363.133.749	18.780.986.750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	7.849.118.765	7.849.118.765
Khấu hao trong kỳ	-	1.473.098.996	1.473.098.996
Số dư cuối kỳ	-	9.322.217.761	9.322.217.761
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.417.853.001	5.162.554.984	10.580.407.985
Số dư cuối kỳ	5.417.853.001	4.040.915.988	9.458.768.989

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 1.144 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 1.104 triệu VND).

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	7.630.194.303	74.854.105.315
Tăng trong kỳ	22.923.695.397	34.419.252.650
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(18.640.814.117)	(97.462.085.734)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(265.460.000)	(521.994.028)
Biến động khác	(69.656.000)	-
Số dư cuối kỳ	11.577.959.583	11.289.278.203

Các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Mua thiết bị xếp dỡ	2.972.433.164	7.545.860.611
Mua phương tiện vận tải	8.557.072.727	-
Các hạng mục khác	48.453.692	84.333.692
Số dư cuối kỳ	11.577.959.583	7.630.194.303

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	534.812.640.562	42.091.306.794	576.903.947.356
Tăng trong kỳ	3.001.318.182	20.271.316.645	23.272.634.827
Phân bổ trong kỳ	(7.858.783.450)	(25.286.589.367)	(33.145.372.817)
Số dư cuối kỳ	529.955.175.294	37.076.034.072	567.031.209.366

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và người bán là các bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	41.757.385.374	8.274.807.807
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	45.225.000	-
Người bán là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Tâm Cảng Đình Vũ	20.284.031.570	10.015.372.950
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Anh Thúc	7.004.347.905	3.553.238.400
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải		
Nhập biên Việt Nam	6.413.653.200	2.225.288.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	6.264.624.951	2.821.226.300
Công ty TNHH Phúc Nam	4.446.628.680	11.093.364.360
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	2.743.290.994	2.486.594.662
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Kho vận Hồng Quân	1.717.641.200	2.052.388.250
Công ty TNHH Quốc tế B2B	61.435.000	117.150.000
Công ty TNHH Xây dựng và Trang trí Nội thất Thăng Long	-	1.778.620.910
Các nhà cung cấp khác	70.961.078.028	52.545.542.467
	161.699.341.902	96.963.594.606

Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước****(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	1/1/2019 VND	Số phát sinh tăng trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	73.521.240.175	68.007.180.997	-	(60.717.982.694)	80.810.438.478
Thuế thu nhập cá nhân	8.290.291	-	156.594.362	-	164.884.653

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.268.718.359	75.891.862.393	(60.717.982.694)	(15.877.955.589)	1.564.642.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.123.683.877	40.377.136.955	-	(40.213.859.965)	7.286.960.867
Thuế thu nhập cá nhân	895.691.480	4.754.710.148	-	(3.066.513.841)	2.583.887.787
Các loại thuế khác	832.022.682	20.597.510.135	-	(20.697.453.698)	732.079.119
	11.120.116.398	141.621.219.631	(60.717.982.694)	(79.855.783.093)	12.167.570.242

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí lãi vay	3.950.586.938	5.580.370.030
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	6.157.256.652	3.089.222.086
	10.107.843.590	8.669.592.116

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Kinh phí công đoàn	2.687.891.052	2.702.718.194
Cổ tức phải trả	2.260.732.150	845.673.850
Thu hộ hãng tàu	39.232.873.052	27.751.673.588
Phải trả khác	10.033.103.793	9.720.903.808
	54.214.600.047	41.020.969.440

21. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động tăng trong kỳ VND	Biến động giảm trong kỳ VND	30/6/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	14.088.500.000	10.000.000.000	(17.403.000.000)	6.685.500.000

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản vay 1 (i)	VND	7%	2019	711.500.000	2.140.500.000
Khoản vay 2 (ii)	VND	6,8%	2025	159.341.745.562	207.341.745.562
Khoản vay 3 (iii)	VND	6,8%	2025	61.663.712.622	77.637.712.622
				221.716.958.184	287.119.958.184
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)				(6.685.500.000)	(14.088.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				215.031.458.184	273.031.458.184

- (i) Khoản vay này được vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao Xanh, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 6.015 triệu VND (1/1/2019: 7.449 triệu VND). Khoản vay này sẽ đến hạn trả trong vòng 12 tháng.
- (ii) Khoản vay này được vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 590.484 triệu VND (1/1/2019: 737.928 triệu VND). Khoản vay này sẽ đến hạn trả sau 12 tháng.
- (iii) Khoản vay này được vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 112.888 triệu VND (1/1/2019: 122.632 triệu VND). Khoản vay này có 5.974 triệu VND sẽ đến hạn trả trong vòng 12 tháng.

22. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	34.172.824.588	38.434.904.014
Trích lập trong kỳ	24.000.000.000	22.285.000.000
Sử dụng trong kỳ	(19.344.869.240)	(20.408.367.105)
Số dư cuối kỳ	38.827.955.348	40.311.536.909

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2018	501.123.040.000	36.047.891.246	646.581.474.591	284.888.612.943	240.904.659.752	1.709.545.678.532
Góp vốn	-	-	-	-	6.800.000.000	6.800.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	150.538.020.711	26.427.762.350	176.965.783.061
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	78.153.177.942	(78.153.177.942)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(22.285.000.000)	-	(22.285.000.000)
Cổ tức	-	-	-	(50.112.304.000)	(1.067.500.000)	(51.179.804.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.444.000.000)	-	(2.444.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2018	501.123.040.000	36.047.891.246	724.734.652.533	282.432.151.712	273.064.922.102	1.817.402.657.593
Số dư tại ngày 1/1/2019	501.123.040.000	36.047.891.246	724.734.652.533	382.190.432.010	300.473.561.232	1.944.569.577.021
Góp vốn	-	-	-	-	891.000.000	891.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	83.495.365.461	21.997.464.977	105.492.830.438
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	40.800.460.100	(40.800.460.100)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(24.000.000.000)	-	(24.000.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	50.104.940.000	-	-	(125.273.396.000)	(14.261.000.000)	(89.429.456.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.650.000.000)	-	(2.650.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2019	551.227.980.000	36.047.891.246	765.535.112.633	272.961.941.371	309.101.026.209	1.934.873.951.459

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	55.122.798	551.227.980.000	50.112.304	501.123.040.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	55.122.798	551.227.980.000	50.112.304	501.123.040.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	55.122.798	551.227.980.000	50.112.304	501.123.040.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2019		30/6/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	50.112.304	501.123.040.000	50.112.304	501.123.040.000
Phát hành cổ phiếu trong kỳ để trả cổ tức	5.010.494	50.104.940.000	-	-
Số dư cuối kỳ	55.122.798	551.227.980.000	50.112.304	501.123.040.000

25. Cổ tức

Ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phần và trả cổ tức bằng tiền cho năm 2018 với giá trị 75.168 triệu VND.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.891.736.800	3.891.736.800
Trong vòng hai đến năm năm	15.566.947.200	15.566.947.200
Sau năm năm	21.104.243.546	23.034.118.507
	<hr/>	<hr/>
	40.562.927.546	42.492.802.507
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	930.166	21.569.269.346	957.500	22.165.949.373
EUR	464	11.840.310	470	12.353.903
		<hr/>		<hr/>
		21.581.109.656		22.178.303.276
		<hr/>		<hr/>

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi	4.755.121.754	3.172.635.275
Lãi chênh lệch tỷ giá	279.775.672	278.868.633
	<hr/>	<hr/>
	5.034.897.426	3.451.503.908
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí lãi vay	10.631.538.747	19.606.992.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá	306.955.836	25.696.502
	<hr/>	<hr/>
	10.938.494.583	19.632.689.278
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên	725.000.000	1.847.271.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.815.648.103	4.189.486.935
Chi phí khác	6.701.050.266	6.717.322.339
	<hr/>	<hr/>
	13.241.698.369	12.754.080.409
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên	17.224.903.803	16.807.100.298
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.923.072.608	1.956.515.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.055.991.339	8.980.016.487
Chi phí khác	3.996.671.082	3.077.462.964
	<hr/>	<hr/>
	31.200.638.832	30.821.095.482
	<hr/>	<hr/>

33. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	66.307.883.220	51.121.075.245
Chi phí nhân viên	122.259.915.295	107.224.279.633
Chi phí khấu hao và phân bổ	115.444.103.506	110.946.651.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	365.771.212.762	263.124.003.032
Chi phí khác	67.688.371.211	54.196.287.143
	<hr/>	<hr/>

34. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	14.122.761.154	17.398.893.560
Dự phòng thiếu trong những năm trước	26.254.375.801	52.757.655
	<hr/>	<hr/>
	40.377.136.955	17.451.651.215
	<hr/>	<hr/>
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	(228.453.041)	-
	<hr/>	<hr/>
	40.148.683.914	17.451.651.215
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	145.641.514.352	194.417.434.276
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	29.128.302.870	38.883.486.855
Ảnh hưởng của các ưu đãi thuế	(7.612.624.755)	(11.133.432.913)
Miễn thuế, giảm thuế	(9.613.184.396)	(10.233.094.304)
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	2.869.350.051	126.685.867
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(927.668.861)	-
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(14.069.945)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	17.742.492	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	26.254.375.801	52.757.655
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	32.390.712	(230.682.000)
	40.148.683.914	17.451.651.215

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm 2019 (năm 2018: 20%).

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh (“GLC”), Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“VGP”) và Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển xanh (“GIC”), các công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (từ năm 2013 đến năm 2027 đối với GLC, từ năm 2016 đến năm 2030 đối với VGP và từ năm 2017 đến năm 2031 đối với GIC), và được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2016 đối với GLC, từ năm 2016 đến năm 2019 đối với VGP và từ năm 2017 đến năm 2020 đối với GIC) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Các ưu đãi thuế trên chỉ được áp dụng cho các hoạt động kinh doanh chính đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư lần đầu của các đơn vị này. Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất thông thường là 20%.

Các công ty con còn lại có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi trong năm 2019 là 20% (năm 2018: 20%).

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong kỳ	83.495.365.461	150.538.020.711
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(8.000.000.000)	(15.000.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	75.495.365.461	135.538.020.711

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty dự kiến trích quỹ khen thưởng và phúc lợi với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, ước tính là 8.000 triệu VND.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018 Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	50.112.304	50.112.304
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại ngày 18 tháng 6 năm 2019	5.010.494	5.010.494
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	55.122.798	55.122.798

(iii) Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Trong năm 2019, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25). Ngoài ra, Công ty điều chỉnh ước tính số lợi nhuận được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Do vậy, số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bị thay đổi.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	50.112.304	3.004
Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại ngày 18 tháng 6 năm 2019	5.010.494	(273)
Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc ước tính số lợi nhuận được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	(272)
Số điều chỉnh lại	55.122.798	2.459

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ</i>		
Sử dụng dịch vụ	65.696.235.414	45.489.238.069
Cung cấp dịch vụ	25.381.455.700	9.898.444.140
<i>Công ty Cổ phần Cảng Logistics Đà Nẵng</i>		
Nhận cổ tức	1.864.000.000	-
Cung cấp dịch vụ	1.148.228.185	436.420.000
Sử dụng dịch vụ	118.442.727	49.085.455
<i>Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội</i>		
Sử dụng dịch vụ	713.435.745	871.977.440
Cung cấp dịch vụ	13.974.710.180	11.408.757.538
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.900.730.241	1.969.720.226
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thưởng	2.650.000.000	2.228.000.000

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Trả cổ tức thông qua phát hành cổ phiếu phổ thông	50.104.940.000	-

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty.

Ngày 22 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Trương Lý Thế Anh
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

